

PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2026-2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Gia Lai
I	VỀ KINH TẾ		
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm	%	10-10,5
1.1	Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	%	3,8-4
1.2	Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	%	13,5-14,5
	- Công nghiệp	%	13,5-14,5
	- Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	11,5-12,5 (phần đầu 13,0)
	- Xây dựng	%	13,5-14,5
1.3	Khu vực Dịch vụ	%	10,5-11,0
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	8,73
	- Vận tải, kho bãi	%	15,15
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	18,59
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	7,34
	- Khoa học và Công nghệ	%	8,1
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	10,0-10,5
2	GRDP bình quân đầu người đến cuối kỳ	USD	6.300-6.500
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	11,5-12,5
4	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến 2030	%	11,5-12,0 (phần đầu 12,8)
5	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	820-845
6	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	12
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	3,02
	<i>Trong đó: Nhóm nông, lâm, thủy sản</i>		3,058
	<i>Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		2,7
	<i>Nhóm nhiên liệu, khoáng sản</i>		3,3
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	9,7
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	7
10	Số lượt khách quốc tế đến năm 2030	triệu lượt	1,1
11	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	108,827
	<i>Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/năm</i>	%	32,2
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	14,01
13	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến 2030	%	30
14	Tỷ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo/tổng số DN trên địa bàn đến 2030	%	30
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	9,5
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn bình quân/năm	Nghìn DN	60-65
17	Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030	%	45

II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI		
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	<i>Tuổi</i>	75,5
19	Tỷ trọng lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%	34
20	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	30
21	Tỷ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	100
22	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40
23	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50
24	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (theo chuẩn đa chiều) bình quân/năm	điểm %/năm	0,78% (đến năm 2030)
25	Số bác sỹ/vạn dân đến năm 2030	Người	10,5
26	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hàng năm	%	100
27	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	98
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,75
III	MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH		
29	Tỷ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100
30	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	70
31	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	98
32	Tỷ lệ cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất xanh đến năm 2030	%	50-55
33	Tỷ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng, hiệu quả đến năm 2030	%	90
34	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,51 (đến năm 2030)